

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

CHUYÊN NGÀNH: KHU VỰC HỌC


ĐỊNH HƯỚNG: NGHIÊN CỨU

(CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO THÍ ĐIỂM)

(Ban hành theo Quyết định số 4263/QĐ-ĐHQGHN, ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo thạc sĩ Khu vực học là chuyên ngành đào tạo liên ngành.
- **Tên chuyên ngành đào tạo:**
 - + Tiếng Việt: Khu vực học (Nhật Bản học/Việt Nam học)
(Chuyên ngành đào tạo thí điểm)
 - + Tiếng Anh: Area studies (Japanese studies /Vietnamese studies)
- **Trình độ đào tạo:** Thạc sĩ
- **Thời gian đào tạo:** 2 năm
- **Ngôn ngữ đào tạo:** Tiếng Nhật là ngôn ngữ giảng dạy chủ yếu của định hướng Nhật Bản học, tiếng Việt là ngôn ngữ giảng dạy chủ yếu của định hướng Việt Nam học. Các môn chung được giảng dạy bằng tiếng Anh trừ các học phần Triết học và Tiếng Nhật được giảng dạy bằng tiếng Việt và tiếng Nhật (có trợ lý ngôn ngữ nếu cần thiết).
- **Tên văn bằng tốt nghiệp:**
 - + Tiếng Việt: Thạc sĩ chuyên ngành Khu vực học
(Nhật Bản học /Việt Nam học)
 - + Tiếng Anh: The Degree of Master in Area studies
(Japanese studies / Vietnamese studies)
- **Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:** Trường Đại học Việt Nhật, Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) 

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Khu vực học là chương trình có uy tín và chất lượng quốc tế, có khả năng thu hút học viên trong nước và quốc tế. Mục tiêu của chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Khu vực học (Nhật Bản học/Việt Nam học) là cung cấp nguồn nhân lực về Khu vực học có trình độ cao, có kiến thức toàn diện, vận dụng tương đối thành thạo phương pháp nghiên cứu liên ngành để khám phá bản sắc và đặc điểm của khu vực nghiên cứu trong mối tương quan với các khu vực khác và có thể đề xuất các giải pháp góp phần giải quyết các vấn đề đặt ra trong thực tiễn phát triển bền vững của khu vực nghiên cứu.

Chương trình thạc sĩ Khu vực học bao gồm hai nhóm học phần chuyên ngành: Nhật Bản học và Việt Nam học. Trên cơ sở của hệ thống lý thuyết, phương pháp và cách tiếp cận liên ngành, chương trình cung cấp cho học viên tốt nghiệp nền tảng kiến thức tổng quát, cập nhật và chuyên sâu về Nhật Bản và Việt Nam.

Chương trình đào tạo được xây dựng dựa trên nguồn lực của ĐHQGHN và Đại học Tokyo, kết hợp với sự hợp tác của các trường đại học quốc tế, đặc biệt là ở Nhật Bản hướng tới chuyển giao công nghệ đào tạo tiên tiến, hình thành và nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ nghiên cứu và đội ngũ quản trị đại học của Trường Đại học Việt - Nhật cũng như hình thành một số đề tài nghiên cứu, đề án khoa học và công nghệ có chất lượng cao, có năng lực chuyển giao, ứng dụng hoặc công bố quốc tế.

2.2. Mục tiêu cụ thể

* Mục tiêu đào tạo

- *Kiến thức*: Trang bị cho học viên nền tảng nâng cao về khu vực học (Nhật Bản học/Việt Nam học) dựa trên nền tảng hệ thống lý thuyết hiện đại, hệ thống phương pháp nghiên cứu và cách tiếp cận liên ngành đang được vận dụng trong giới khoa học quốc tế, đặc biệt là tại các trường đại học, viện nghiên cứu hàng đầu ở Nhật Bản và Việt Nam.

- *Kỹ năng*: Học viên được trang bị những kiến thức tổng hợp, cập nhật và toàn diện về các vấn đề liên quan đến Nhật Bản và Việt Nam (bao gồm các vấn đề thuộc lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn và khoa học tự nhiên, trong đó chủ yếu là

địa lý, tài nguyên môi trường, phát triển bền vững). Từ đó, học viên có khả năng khảo sát, nghiên cứu và lý giải một vấn đề hay hiện tượng đặt ra trong thực tiễn phát triển bền vững của Nhật Bản, Việt Nam và các khu vực khác theo cách tiếp cận liên ngành.

- *Phẩm chất đạo đức*: Chương trình sẽ cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có các phẩm chất và nền tảng đạo đức nghề nghiệp tốt; có trách nhiệm trong công việc và làm việc với thái độ hợp tác, tích cực, sáng tạo, kỷ luật, chăm chỉ.

*** Mục tiêu cụ thể khác**

- Học viên tốt nghiệp đạt được chất lượng cao, đáp ứng được yêu cầu đầu vào chương trình đào tạo tiến sĩ trong các lĩnh vực khu vực học (area studies), Nhật Bản học (Japanese studies), Việt Nam học (Vietnamese studies), nghiên cứu quốc tế (international studies), nghiên cứu toàn cầu (global studies), khoa học bền vững (sustainability science) vv... của các đại học danh tiếng trên thế giới, trước hết là các đại học ở Nhật Bản; đáp ứng tốt yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao cho các cơ quan giáo dục, cơ quan nghiên cứu, tổ chức quốc tế, doanh nghiệp trong và ngoài nước..., đặc biệt là các tổ chức quốc tế và công ty của Nhật Bản đang hoạt động ở Việt Nam.

- Chương trình cũng cung cấp nguồn nhân lực có trình độ thực tiễn cao, có đủ năng lực để đảm nhiệm các công việc ở các cơ quan lãnh đạo, quản lý, hoạch định và tổ chức triển khai chính sách.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

- Hình thức tuyển sinh: xét tuyển

+ Thẩm định hồ sơ

+ Phỏng vấn

- Hồ sơ dự tuyển: theo quy định của ĐHQGHN.

3.2. Đối tượng tuyển sinh

- Yêu cầu về kết quả học tập: Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học từ loại khá trở lên (điểm trung bình chung tích lũy GPA $\geq 2.5/4$ hoặc $\geq 6.5/10$);



- Yêu cầu về văn bằng:

+ Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành thuộc nhóm ngành Nhân văn (mã số 5222) và nhóm ngành Khoa học xã hội và hành vi (mã số 5231);


+ Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên có tính liên ngành cao sẽ được Hội đồng tuyển sinh xem xét, quyết định dựa trên hồ sơ dự tuyển;

+ Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành đào tạo ở nước ngoài, không có trong danh mục ngành đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định sẽ được Hội đồng tuyển sinh xem xét, quyết định dựa trên hồ sơ dự tuyển.

- Yêu cầu về trình độ ngoại ngữ (*):

+ Tiếng Anh (đối với tất cả học viên): Tối thiểu đạt bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT (tương đương trình độ B2, khung tham chiếu châu Âu);

+ Tiếng Nhật (đối với học viên học định hướng Nhật Bản học): Chứng chỉ năng lực tiếng Nhật tối thiểu là JLPT N2;

+ Tiếng Việt (đối với người nước ngoài hoặc người Việt định cư ở nước ngoài học định hướng Việt Nam học): Đạt yêu cầu tại kì kiểm tra trình độ tiếng Việt, việc kiểm tra do Hội đồng tuyển sinh phỏng vấn, đánh giá trực tiếp. Lưu học sinh thuộc một trong các diện sau đây được miễn kiểm tra tiếng Việt: Đã tốt nghiệp đại học ngành Tiếng Việt tại nước ngoài (có văn bằng, chứng chỉ); tốt nghiệp lớp dự bị tiếng Việt tại các cơ sở đào tạo phù hợp được ĐHQGHN công nhận; tốt nghiệp chương trình đại học mà ngôn ngữ sử dụng trong học tập là tiếng Việt (có văn bằng, chứng chỉ). 

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn về kiến thức chuyên môn, năng lực chuyên môn

a. Kiến thức, năng lực chung:

- Hiểu và vận dụng được kiến thức và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, có nhân sinh quan, thế giới quan duy vật biện chứng, có giác ngộ chính trị và lập trường giai cấp vững vàng. Vận dụng được phương pháp tư duy biện chứng trong học tập, nghiên cứu và công tác thực tiễn;

- Hiểu và vận dụng được các kiến thức mang tính tích hợp, liên ngành về Nhật Bản và Việt Nam dựa trên nền tảng lý luận khu vực học, trong đó đảm bảo tính tích hợp cao với các tri thức của một số ngành như Sử học, Nhân học, Văn học, Địa lý, Tôn giáo, Xã hội học, Quốc tế học, Phát triển bền vững vv... Trên cơ sở đó, nắm và vận dụng được tri thức liên ngành về không gian văn hóa - lịch sử, không gian phát triển cụ thể ở Nhật Bản, Việt Nam, trong khu vực Đông Á, và Đông Nam Á;

- Hiểu và vận dụng được các lý thuyết, cách tiếp cận và phương pháp luận trong nghiên cứu khu vực cũng như trong các lĩnh vực khác nhau như nhân văn, nghệ thuật, phát triển bền vững và quan hệ quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa;

- Có kiến thức tổng hợp về pháp luật, quản lý và bảo vệ môi trường, phát triển bền vững liên quan đến lĩnh vực được đào tạo.

b. Kiến thức, năng lực chuyên môn

- Hiểu về khu vực học từ những khía cạnh cụ thể của văn hóa và xã hội Nhật Bản hay Việt Nam. Lĩnh vực nghiên cứu có thể được lựa chọn trên tiếp cận đơn ngành (như lịch sử, chính trị, xã hội học, kinh tế), tập trung vào một lĩnh vực (ví dụ như nghiên cứu văn hóa, nghiên cứu phát triển, nghiên cứu quốc tế), hoặc một số vấn đề liên ngành, đa ngành (như hệ sinh thái, sinh kế và văn hóa, chính trị và văn hóa). Song, dù có lựa chọn lĩnh vực nghiên cứu nào thì vấn đề đó cũng cần được khảo cứu từ cách tiếp cận liên ngành, đảm bảo được nguyên tắc liên ngành của khu vực học hiện đại;

- Hiểu và vận dụng sáng tạo các thành tựu nghiên cứu về giá trị Đông Á với tính cách là những giá trị cốt lõi, phổ quát, được chia sẻ bởi các cộng đồng dân tộc ở Đông Á và Đông Nam Á, bao gồm những giá trị riêng của từng dân tộc, từng cộng đồng dân cư trong các quốc gia hoặc các không gian phát triển đặc thù;

du

- Tự bồi đắp nhận thức của mình về vị trí, vai trò của Nhật Bản, Việt Nam, của khu vực Đông Á và Đông Nam Á trong thế giới toàn cầu hóa. Trên cơ sở đó, có được năng lực phân tích, dự báo về những xu hướng vận động, biến đổi chủ yếu của Nhật Bản, Việt Nam, khu vực Đông Á và Đông Nam Á cũng như các tiểu vùng cụ thể trên lộ trình phát triển bền vững và trong bối cảnh các mối quan hệ địa - chính trị toàn cầu.

2. Chuẩn về kỹ năng

a. Kỹ năng chuyên môn

- Trên nền tảng của hệ thống lý thuyết, phương pháp, cách tiếp cận liên ngành của khu vực học hiện đại, nắm được và có khả năng sử dụng những khung lý thuyết, các công cụ và kỹ thuật phân tích, đánh giá hiện đại như khung sinh kế bền vững, SWOT, GIS, phương pháp phân tích định lượng và định tính và một số phương pháp, kỹ năng của một số ngành khác như sử học, xã hội học, nhân học vv... để nghiên cứu các vấn đề đặt ra trong thực tiễn phát triển bền vững của Việt Nam và Nhật Bản;

- Có khả năng tổ chức, triển khai nghiên cứu khu vực học trong bối cảnh toàn cầu hóa; được trang bị các kỹ năng khảo sát, điền dã, nghiên cứu thực địa, kỹ năng nghiên cứu tài liệu, tư duy hệ thống bằng cách làm nghiên cứu liên ngành và giải quyết các vấn đề trong phương pháp tiếp cận khác nhau: phương pháp phân tích so sánh lịch đại, đồng đại, nghiên cứu trường hợp (case studies);

- Có khả năng áp dụng kiến thức và kỹ năng vào thực tiễn, bước đầu hình thành năng lực sáng tạo trong phát triển nghề nghiệp trong lĩnh vực khu vực học.

- Có khả năng đọc tài liệu và trao đổi học thuật với các chuyên gia trong nước và nước ngoài về khu vực mình nghiên cứu (bằng tiếng Nhật đối với định hướng Nhật Bản học, tiếng Việt đối với định hướng Việt Nam học). Học viên học định hướng Nhật Bản học phải sử dụng tiếng Nhật học thuật và học viên học định hướng Việt Nam học phải sử dụng tiếng Việt học thuật để viết và trình bày luận văn trước Hội đồng đánh giá và chấm luận văn tốt nghiệp.

b. Kỹ năng bổ trợ

- Có kỹ năng tư duy khoa học, tự học, bước đầu tổ chức làm việc nhóm, nghiên cứu độc lập và kỹ năng phân tích thông qua cuộc hội thảo, bài luận và luận văn;



- Bước đầu phát triển các kỹ năng trong nghiên cứu và viết cho phép người học tốt nghiệp có sử dụng hiểu biết của mình để giải quyết các và phân tích vấn đề cụ thể và có khả năng diễn đạt các kết quả phân tích một cách hiệu quả.

- Chuẩn đầu ra tiếng Nhật của học viên tốt nghiệp thạc sĩ chuyên ngành Khu vực học định hướng Nhật Bản học là cấp N1 theo tiêu chuẩn đánh giá của kỳ thi năng lực tiếng Nhật (Japanese Language Proficiency Test – JLPT). Chuẩn đầu ra tiếng Nhật của học viên tốt nghiệp chuyên ngành Khu vực học định hướng Việt Nam học ít nhất đạt trình độ tiếng Nhật bậc 1 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương cấp N5 theo JLPT. Chuẩn đầu ra tiếng Việt của học viên tốt nghiệp chuyên ngành Khu vực học định hướng Việt Nam học tương đương trình độ C. Học viên có khả năng sử dụng thành thạo ngôn ngữ tiếng Nhật hoặc tiếng Việt trong nghiên cứu về Nhật Bản học hoặc Việt Nam học và có khả năng viết luận văn tốt nghiệp bằng các ngôn ngữ này;

- Đạt trình độ tiếng Anh tối thiểu phải từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (tương đương với trình độ B2, khung tham chiếu châu Âu).

3. Chuẩn về phẩm chất đạo đức

- Phẩm chất cá nhân: Có năng lực tự chủ và trách nhiệm; Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn và đề xuất những sáng kiến có giá trị; Có trách nhiệm cao, nhiệt tình, chấp nhận rủi ro, tự trọng, hiểu biết văn hóa, dễ thích nghi với hoàn cảnh mới, tôn trọng sự đa dạng ...

- Đạo đức nghề nghiệp: Có khả năng nhận định, đánh giá và quyết định phương hướng phát triển trong nhiệm vụ, công việc; Có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý các vấn đề nảy sinh; Có niềm đam mê, trung thực trong nghiên cứu và khám phá kiến thức, có trách nhiệm, thích ứng với môi trường đa văn hóa ...

- Đạo đức xã hội: Có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong hoạt động chuyên môn; Tuân thủ pháp luật, làm việc với tinh thần kỷ luật, lối sống tích cực và thái độ đúng đắn đối với cộng đồng.

4. Vị trí việc làm mà học viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Sau khi học xong chương trình, thạc sĩ Khu vực học (Nhật Bản học/Việt Nam học) có thể đảm nhiệm các công việc chuyên môn liên quan đến nhiều lĩnh

vực khoa học khác nhau, đặc biệt có ưu thế ở những công việc đòi hỏi khả năng nghiên cứu tổng hợp, liên ngành;

- Thạc sĩ Khu vực học có thể đảm nhiệm các vị trí trong các tổ chức quốc tế, cơ quan ngoại giao, tổ chức chính phủ và các tổ chức phi chính phủ;

- Thạc sĩ Khu vực học có thể làm việc (giảng dạy, nghiên cứu, quản lý) tại các trường đại học và các viện nghiên cứu;

- Thạc sĩ Khu vực học có thể làm cho các công ty thương mại dịch vụ, đặc biệt trong các công ty nước ngoài như của Nhật Bản, các tổ chức phi lợi nhuận.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Thạc sĩ Khu vực học được trang bị đầy đủ kiến thức để tiếp tục theo học ở bậc học cao hơn ở các trường đại học, các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước. Đặc biệt, văn bằng thạc sĩ Khu vực học được công nhận ở các trường đại học ở Nhật Bản có đào tạo chuyên ngành tương tự.

6. Các chương trình, tài liệu mà đơn vị đào tạo tham khảo để xây dựng chương trình đào tạo

6.1. Tài liệu trong nước

1. Bộ GD&ĐT : Văn bản hợp nhất số 15/VBHN-BGDĐT ngày 08 tháng 5 năm 2014 về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, đại học;

2. Bộ GD&ĐT: Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 04 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

3. ĐHQG Hà Nội: Công văn số 1885/ĐHQGHN-KHTC ngày 24 tháng 06 năm 2010 về việc dự thảo phương án thí điểm về kinh phí đào tạo sau đại học ở ĐHQG Hà Nội;

4. ĐHQGHN: Quy chế Đào tạo thạc sĩ tại ĐHQGHN ban hành kèm theo Quyết định số 4668/QĐ-ĐHQGHN ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Giám đốc ĐHQGHN;



5. ĐHQGHN: Quy định về mở mới và điều chỉnh chương trình đào tạo ở ĐHQGHN ban hành kèm theo Quyết định số 1366/QĐ-ĐHQGHN ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Giám đốc ĐHQGHN;

6. ĐHQG Hà Nội & Viện KHXH Việt Nam: Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ 3, 6 tập. NXB ĐHQG, đang in ;

7. Viện VNH&KHPT: Đề án mở chuyên ngành đào tạo thạc sỹ Việt Nam học, 2003;

8. Viện VNH&KHPT: Đề án “Đào tạo thạc sỹ Việt Nam học đạt trình độ quốc tế” (trong nhiệm vụ chiến lược phát triển chuyên ngành Việt Nam học đạt trình độ quốc tế), 2007;

9. Viện VNH&KHPT (ĐHQG Hà Nội), ĐHSP Hà Nội, Trường ĐH KHXH&NV (ĐHQG TP. Hồ Chí Minh). Kỷ yếu Hội thảo Thống nhất chương trình đào tạo ngành Việt Nam học ở Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, 2009.

6.2. Tài liệu nước ngoài:

10. The Graduate University for Advanced Studies – Sokendai, Doctoral Program in Japanese Studies;

11. The George Washington University, Graduate Program Handbook American Studies 2009-10, *PhD Program in American Studies*;

12. The University of Maryland, *Ph.D. in American Studies Program Description*;

13. Ewha Woman University, *Doctor of Philosophy in Korean Studies* (Korean Culture) program;

14. The National Institute of Development Administration (NIDA), *Doctor of Philosophy Program in Chinese Studies* (International and Continuing Program from M.A. to Ph.D.), Curriculum 2011;

15. Yonsei University, *Doctoral Degree Programs in Korean Studies*;

16. Chulalongkorn University, *Ph.D and M.A Program in Thai Studies Program*.



PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: **64 tín chỉ**

- **Khối kiến thức chung (bắt buộc):** **10 tín chỉ**

- **Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành** **39 tín chỉ**

+ *Bắt buộc:* *19 tín chỉ*

+ *Tự chọn:* *20/40 tín chỉ*

- **Luận văn Thạc sĩ** **15 tín chỉ**



2. Khung chương trình

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ*			Mã số các học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành/ Bài tập	Tự học	
I		Khối kiến thức chung	10				
1.	PHI 5001	Triết học (Philosophy)	4	60	0	0	
2.	VJU 5001	Tiếng Nhật (Japanese language)	6	45	45	0	
II		Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành	39				
II.1.		Các học phần bắt buộc	19				
3.	VJU 6001	Cơ sở khoa học bền vững (Basic Sustainability Science)	3	45	0	0	
4.	VJU 6002	Phương pháp luận và Hệ thống thông tin cho Khoa học bền vững (Methodology and Informatics for Sustainable Science)	3	30	15	0	
5.	ENG 6001	Tiếng Anh học thuật (Academic English)	4	30	15	15	
6.	VJU 6123	Lý thuyết và Phương pháp nghiên cứu khu vực (Theory and Methodology of Area studies)	3	25	5	15	
7.	VJU 6124	Thực tập Khu vực học (Internship)	6	10	80	0	
II.2.		Các học phần tự chọn	20/ 40				
II.2.1		Các học phần cơ sở chung (tự chọn)	4/8				
8.	VJU 6125	Việt Nam và Nhật Bản trên thế giới I (Vietnam and Japan in the World I)	2	15	0	15	
9.	VJU 6126	Việt Nam và Nhật Bản trên thế giới II (Japan and Vietnam in the World II)	2	15	0	15	
10.	VJU 6127	Việt Nam trong Châu Á (Vietnam in Asia)	2	15	0	15	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ*			Mã số các học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành/ Bài tập	Tự học	
11.	VJU 6128	Nhật Bản trong Châu Á (Japan in Asia)	2	15	0	15	
II.2.2		<i>Các học phần định hướng Việt Nam học (tự chọn)</i>	16/32				
a		<i>Nhóm các học phần theo cách tiếp cận lịch đại (Diachronic approach)</i>	6/8				
12.	VJU 6129	Ngôn ngữ và văn học Việt Nam (Vietnamese Language and Literature)	2	15	0	15	
13.	VJU 6130	Văn hóa và tôn giáo Việt Nam (Vietnamese Culture and Religion)	2	15	0	15	
14.	VJU 6131	Lịch sử và Địa lý Việt Nam (Vietnamese History and Geography)	2	15	0	15	
15.	VJU 6132	Việt Nam truyền thống và hiện đại (Vietnam: Tradition and modernity)	2	15	0	15	
b		<i>Nhóm các học phần theo cách tiếp cận đương đại (Contemporary approach)</i>	6/8				
16.	VJU 6133	Chính trị và ngoại giao Việt Nam hiện đại (Politics and diplomacy of contemporary Vietnam)	2	15	0	15	
17.	VJU 6134	Kinh tế và quản trị thương mại Việt Nam hiện đại (Economy and business management of contemporary Vietnam)	2	15	0	15	
18.	VJU 6135	Pháp luật và hành chính Việt Nam hiện đại (Law and administration of contemporary Vietnam)	2	15	0	15	
19.	VJU 6136	Xã hội và văn hóa Việt Nam hiện đại (Society and culture of contemporary Vietnam)	2	15	0	15	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ*			Mã số các học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành/ Bài tập	Tự học	
c		<i>Nhóm Chuyên đề (Special lecture)</i>	2/10				
20.	VJU 6137	Chuyên đề về Việt Nam học I (Special lecture on Vietnamese studies I)	2	15	0	15	
21.	VJU 6138	Chuyên đề về Việt Nam học II (Special lecture on Vietnamese studies II)	2	15	0	15	
22.	VJU 6139	Chuyên đề về Việt Nam học III (Special lecture on Vietnamese studies III)	2	15	0	15	
23.	VJU 6140	Chuyên đề về Việt Nam học IV (Special lecture on Vietnamese studies IV)	2	15	0	15	
24.	VJU 6141	Chuyên đề về Việt Nam học V (Special lecture on Vietnamese studies V)	2	15	0	15	
d		<i>Nhóm học phần hình thức Seminar tổng hợp (Integrated research seminar)</i>	2/6				
25.	VJU 6142	Seminar về Việt Nam truyền thống (Seminar on traditional Vietnam)	2	10	10	10	
26.	VJU 6143	Seminar về Việt Nam cận đại (Seminar on modern Vietnam)	2	10	10	10	
27.	VJU 6144	Seminar về Việt Nam hiện đại (Seminar on contemporary Vietnam)	2	10	10	10	
II.2.3		<i>Các học phần định hướng Nhật Bản học (tự chọn)</i>	16/ 32				
a		<i>Nhóm các học phần theo cách tiếp cận lịch đại (Diachronic approach)</i>	6/8				
28.	VJU 6145	Ngôn ngữ và văn học Nhật Bản (Japanese Language and Literature)	2	15	0	15	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ*			Mã số các học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành/ Bài tập	Tự học	
29.	VJU 6146	Tư tưởng và tôn giáo Nhật Bản (Japanese Thought and Religion)	2	15	0	15	
30.	VJU 6147	Lịch sử và Địa lý Nhật Bản (Japanese History and Geography)	2	15	0	15	
31.	VJU 6148	Nhật Bản truyền thống và hiện đại (Japan: Tradition and modernity)	2	15	0	15	
<i>b</i>		<i>Nhóm các học phần theo cách tiếp cận đương đại (Contemporary approach)</i>	<i>6/8</i>				
32.	VJU 6149	Chính trị và ngoại giao Nhật Bản hiện đại (Politics and diplomacy of contemporary Japan)	2	15	0	15	
33.	VJU 6150	Kinh tế và quản trị thương mại Nhật Bản hiện đại (Economy and business management of contemporary Japan)	2	15	0	15	
34.	VJU 6151	Pháp luật và hành chính Nhật Bản hiện tại (Law and administration of contemporary Japan)	2	15	0	15	
35.	VJU 6152	Xã hội và văn hóa Nhật Bản hiện đại (Society and culture of contemporary Japan)	2	15	0	15	
<i>c</i>		<i>Nhóm Chuyên đề (Special lecture)</i>	<i>2/ 10</i>				
36.	VJU 6153	Chuyên đề về Nhật Bản học I (Special lecture on Japanese studies I)	2	15	0	15	
37.	VJU 6154	Chuyên đề về Nhật Bản học II (Special lecture on Japanese studies II)	2	15	0	15	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ*			Mã số các học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành/ Bài tập	Tự học	
38.	VJU 6155	Chuyên đề về Nhật Bản học III (Special lecture on Japanese studies III)	2	15	0	15	
39.	VJU 6156	Chuyên đề về Nhật Bản học IV (Special lecture on Japanese studies IV)	2	15	0	15	
40.	VJU 6157	Chuyên đề về Nhật Bản học V (Special lecture on Japanese studies V)	2	15	0	15	
<i>d</i>		<i>Nhóm học phân hình thức Seminar tổng hợp (Integrated research seminar)</i>	2/6				
41.	VJU 6158	Seminar về Nhật Bản truyền thống (Seminar on traditional Japan)	2	10	10	10	
42.	VJU 6159	Seminar về Nhật Bản cận đại (Seminar on modern Japan)	2	10	10	10	
43.	VJU 6160	Seminar về Nhật Bản hiện đại (Seminar on contemporary Japan)	2	10	10	10	
III.	VJU 7003	Luận văn thạc sĩ (Master thesis)	15		225		
		Tổng cộng	64				

Ghi chú: * Tổng số giờ tín chỉ (số giờ tín chỉ lên lớp / số giờ tín chỉ thực hành / số giờ tín chỉ tự học) *dw*